

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI
VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	1 - 2
2. Báo cáo kiểm toán	3 - 4
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	5 - 7
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
- Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 22



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ dầu khí Vũng Tàu trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ dầu khí Vũng Tàu được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 3500755050 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 7 năm 2006 (giấy chứng nhận ĐKKD cũ số 4903000272) và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 30 tháng 9 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông	Nguyễn Xuân Vinh	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên
Ông	Lê Quý Bình	Thành viên
Bà	Trương Thị Đàm	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Thu Thủy	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông	Đỗ Lệnh Tiến	Tổng Giám đốc
Ông	Trần Minh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Bà	Bùi Thị Kim Xuyến	Kế toán trưởng

3. Trụ sở

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Chi nhánh tại số 110A Hoàng Hoa Thám, phường 7, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

4. Hoạt động chính

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh, chiết nạp các sản phẩm khí hóa lỏng, cung ứng vật tư và bồn chứa khí hóa lỏng, cho thuê nhà.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Hội đồng quản trị Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty trách nhiệm hữu hạn BDO Việt Nam đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty.

0448
ĐONG 1
NIHIEM HI
BDO
TNA
HO

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

7. Công bố trách nhiệm của Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số liệu kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

8. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm. Báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.



Nguyễn Xuân Vinh

CHỦ TỊCH

Vũng Tàu, ngày 12 tháng 4 năm 2010

95-C
Y
HẠN
M
C&H M

Số: 00086.HCM/03-09

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 4 năm 2010

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009
của Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ dầu khí Vũng Tàu

Kính gửi: **Các cổ đông của Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ dầu khí Vũng Tàu**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ dầu khí Vũng Tàu (“Công ty”) bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 5 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Tổng Giám đốc. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc Báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Cuộc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cẩn thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng cuộc kiểm toán của chúng tôi đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

Như đã được trình bày tại mục 5.2 của Thuyết minh báo cáo tài chính, vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, số dư khoản phải thu khách hàng là 58.042.212.787 VND; trong đó số dư phải thu của các khách hàng đã ngưng giao dịch trong năm 2009 là 22.750.392.409 VND, nhưng Công ty chưa lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản phải thu này.

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng (nếu có) đến báo cáo tài chính vì lý do nêu trên, Báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ dầu khí Vũng Tàu tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN (tiếp theo)

Trong báo cáo này chúng tôi xin lưu ý vấn đề sau:

Như đề cập tại mục 4.8 của Thuyết minh Báo cáo tài chính, trong các chính sách kế toán quan trọng của Công ty có trình bày như sau:

- Đối với tiền ký quỹ vỏ bình gas, hàng năm, Công ty trích 10% trên số tiền nhận ký quỹ của khách hàng để ghi nhận vào thu nhập trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, dựa trên cơ sở thỏa thuận với khách hàng là Công ty có quyền khấu trừ 10%/vỏ/năm theo trị giá ký quỹ.
- Đối với chi phí đầu tư vỏ bình gas, chi phí vỏ bình được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như khoản chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ; chi phí này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính trong 20 năm.



Bùi Tuyết Vân
Giám đốc kiểm toán
Chứng chỉ KTV số: Đ.0071/KTV



Nguyễn Thị Hồng Bích
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 0952/KTV



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

TAI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
TAI SẢN NGÁN HẠN	100		104.647.041.877	183.710.560.742
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.495.464.456	2.169.193.277
Tiền	111	5.1	5.495.464.456	2.169.193.277
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		60.498.777.087	130.893.166.132
Phải thu khách hàng	131	5.2	58.042.212.787	119.822.670.797
Trả trước cho người bán	132		2.017.821.687	10.217.652.846
Các khoản phải thu khác	138	5.3	1.343.831.282	1.757.931.158
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	5.4	(905.088.669)	(905.088.669)
Hàng tồn kho	140		26.690.270.280	28.484.641.894
Hàng tồn kho	141	5.5	26.690.270.280	28.484.641.894
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		11.962.530.054	22.163.559.439
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	2.646.675.472	3.049.031.320
Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.052.205.009	5.792.540.564
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	16.668.033
Tài sản ngắn hạn khác	158	5.7	6.263.649.573	13.305.319.522
TAI SẢN DÀI HẠN	200		129.700.620.973	122.985.776.758
Tài sản cố định	220		61.632.134.994	56.617.164.989
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	40.001.277.255	34.469.520.128
Nguyên giá	222		49.454.652.748	41.584.177.781
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.453.375.493)	(7.114.657.653)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.9	16.268.594.079	16.002.090.000
Nguyên giá	225		16.438.008.000	16.002.090.000
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(169.413.921)	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	5.362.263.660	5.714.567.676
Nguyên giá	228		6.066.871.702	6.066.871.702
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(704.608.042)	(352.304.026)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	430.987.185
Tài sản dài hạn khác	260		68.068.485.979	66.368.611.769
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	67.579.870.745	65.559.941.269
Tài sản dài hạn khác	268	5.12	488.615.234	808.670.500
CỘNG TÀI SẢN	270		234.347.662.850	306.696.337.500

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

BẢNG CÂN ĐÓI KÉ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		98.181.496.971	168.144.207.584
Nợ ngắn hạn	310		70.627.316.656	143.201.309.679
Vay và nợ ngắn hạn	311	5.13	18.715.590.500	21.270.320.000
Phải trả người bán	312	5.14	44.315.240.417	114.470.404.828
Người mua trả tiền trước	313		325.745.490	50.209.985
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	5.15	1.346.767.051	3.342.724.550
Phải trả người lao động	315		-	5.482.513
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.16	5.923.973.198	4.062.167.803
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Nợ dài hạn	330		27.554.180.315	24.942.897.905
Phải trả dài hạn khác	333	5.17	20.203.434.815	20.390.860.905
Vay và nợ dài hạn	334	5.18	7.350.745.500	4.552.037.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.19	136.166.165.879	138.552.129.916
Vốn chủ sở hữu	410		136.126.765.936	138.526.130.906
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		96.000.000.000	96.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		35.149.050.000	35.149.050.000
Quỹ đầu tư phát triển	417		2.168.327.076	1.811.543.942
Quỹ dự phòng tài chính	418		365.681.000	244.629.580
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		509.509.396	445.798.122
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.934.198.464	4.875.109.262
Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		39.399.943	25.999.010
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		39.399.943	25.999.010
TỔNG NGUỒN VỐN	440		234.347.662.850	306.696.337.500

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

BẢNG CÂN ĐÓI KÉ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KÉ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
Tài sản thuê ngoài	-	-	-
Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-	-
Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-	-
Nợ khó đòi đã xử lý	-	-	-
Ngoại tệ các loại			
USD	5.1	10.711,41	10.708,27
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Bùi Thị Kim Xuyến
Kế toán trưởng



Đỗ Lệnh Tiến
Tổng Giám đốc
Vũng Tàu, ngày 12 tháng 4 năm 2010

Y
U HÀM
L/KD

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		375.036.108.490	919.753.992.686
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		488.397.849	23.905.326
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	374.547.710.641	919.730.087.360
Giá vốn hàng bán	11	6.2	341.204.519.512	893.382.253.286
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33.343.191.129	26.347.834.074
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	178.285.704	1.098.327.104
Chi phí tài chính	22	6.4	4.400.802.740	4.255.262.679
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		<i>1.621.638.177</i>	<i>184.229.167</i>
Chi phí bán hàng	24	6.5	18.769.898.219	18.748.866.063
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	11.604.646.913	8.357.878.692
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.253.871.039)	(3.915.846.256)
Thu nhập khác	31	6.7	3.073.123.550	6.800.888.974
Chi phí khác	32	6.8	107.081.654	1.578.623.805
Lợi nhuận khác	40		2.966.041.896	5.222.265.169
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.712.170.857	1.306.418.913
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.9	189.728.894	32.193.432
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.522.441.963	1.274.225.481
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	158	176

Bùi Thị Kim Xuyên
Kế toán trưởng



Đỗ Lệnh Tiến
Tổng Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 12 tháng 4 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

KHOẢN MỤC	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		1.712.170.857	1.306.418.913
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		2.860.435.777	2.211.150.302
Các khoản dự phòng	03		-	518.502.001
(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		167.217.356	-
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	-
Chi phí lãi vay	06		1.621.638.177	184.229.167
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước	08		6.361.462.167	4.220.300.383
thay đổi vốn lưu động				
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		80.549.083.048	(50.900.372.968)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		1.794.371.614	(14.636.128.553)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		(71.027.756.440)	55.380.521.828
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(1.617.573.628)	(21.768.511.985)
Tiền lãi vay đã trả	13		(1.621.638.177)	(184.229.167)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(32.193.432)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(308.341.000)	(1.149.615.860)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.129.607.584	(29.070.229.754)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.447.250.405)	(14.424.739.558)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.447.250.405)	(14.424.739.558)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		87.049.501.937	39.851.657.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(84.376.704.937)	(13.500.000.000)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(2.428.818.000)	(529.300.000)
Cỗ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.600.065.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.356.086.000)	25.822.357.000
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ				
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	50		3.326.271.179	(17.672.612.312)
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	60		2.169.193.277	19.841.805.589
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		5.495.464.456	2.169.193.277



Bùi Thị Kim Xuyến
Kế toán trưởng

Đỗ Lệnh Tiến
Tổng Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 12 tháng 4 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ dầu khí Vũng Tàu được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 3500755050 đăng ký lần đầu ngày 21 tháng 7 năm 2006 (giấy chứng nhận ĐKKD cũ số 4903000272) và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 30 tháng 9 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 52 Lý Thường Kiệt, Phường 1, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Chi nhánh tại số 110A Hoàng Hoa Thám, Phường 7, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh, chiết nạp các sản phẩm khí hóa lỏng, cung ứng vật tư và bồn chứa khí hóa lỏng, cho thuê nhà.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2009, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 98 người.

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và đánh giá lại cuối năm được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

4.3 Khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khả năng thu nợ được xem xét khi lập bảng cân đối kế toán. Khi cần thiết, Công ty sẽ lập dự phòng cho các khoản công nợ khó có khả năng thu hồi.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho số lỗ ước tính phát sinh khi giá gốc vượt quá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào khoản mục giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30 năm
Máy móc thiết bị	03 – 30 năm
Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 12 năm
Tài sản khác	10 – 40 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

4.6 Tài sản cố định thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính.

Tài sản thuê tài chính được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê trong trường hợp thời gian này ngắn hơn.

4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm lợi thế thương mại và quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Trong đó:

- Lợi thế thương mại do đánh giá giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được phân bổ trong thời gian 3 năm.
- Quyền sử dụng đất được tại số 52 Lý Thường Kiệt, TP.Vũng Tàu và 38 Trung Nhị, TP.Vũng Tàu được phân bổ trong 25 năm.
- Quyền sử dụng đất tại xã An Tây, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương được phân bổ trong 30 năm.

4.8 Phân bổ giá trị vỏ bình gas và khoản ký quỹ vỏ bình gas nhận được

Đối với tiền ký quỹ vỏ bình gas, hàng năm, Công ty trích 10% trên số tiền nhận ký quỹ của khách hàng để ghi nhận vào thu nhập trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, dựa trên cơ sở thỏa thuận với khách hàng là Công ty có quyền khấu trừ 10%/vỏ/năm theo trị giá ký quỹ.

Đối với chi phí đầu tư vỏ bình gas, chi phí vỏ bình được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như khoản chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ; chi phí này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính trong 20 năm.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm khi phát sinh trừ khi, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang đủ tiêu chuẩn sẽ được tính vào giá trị tài sản (vốn hóa) trong khoảng thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Việc vốn hóa này được chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc đã hoàn thành.

4.10 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và người mua đã chấp nhận thanh toán. Doanh thu sẽ không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Trong năm tài chính này, Công ty được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%, và được giảm 50% theo điều kiện được hưởng ưu đãi đối với doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa. Ngoài ra, Công ty được giảm 30% theo thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13 tháng 1 năm 2009 do đáp ứng điều kiện số lao động sử dụng không quá 300 người.

4.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ công ty và các quy định khác của pháp luật Việt Nam.

4.13 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia phần lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

5.1 Tiền

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt – VND	1.804.082.884	987.051.227
Tiền gửi ngân hàng – VND	3.499.603.105	1.003.929.417
Tiền gửi ngân hàng – USD	<u>191.778.467</u>	<u>178.212.633</u>
	<u>5.495.464.456</u>	<u>2.169.193.277</u>

Số dư tiền gửi ngân hàng gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2009:

	Ngoại tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (USD)	10.711,41	191.778.467

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, số dư tiền gửi đã được cầm cố cho hợp đồng vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - chi nhánh Phan Đăng Lưu là 916.650.000 VND.

5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Phải thu khách hàng - Bên thứ ba	<u>58.042.212.787</u>	<u>119.822.670.797</u>
	<u>58.042.212.787</u>	<u>119.822.670.797</u>

Trong đó, số dư của khoản nợ phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 2.131.960.647 VND đã được Công ty trích lập dự phòng là 905.088.669 VND - xem thuyết minh 5.4

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, số dư nợ phải thu các khách hàng đã ngưng giao dịch trong năm 2009 là 22.750.392.409 VND (số dư nợ các khách hàng này tại ngày 01 tháng 01 năm 2009 là 69.726.441.546 VND) và Công ty chưa trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản phải thu này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

5.3 Các khoản phải thu khác

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế GTGT tài sản thuê tài chính chờ khấu trừ	414.276.692	800.104.500
Phải thu nhân viên để trả ngân hàng	196.083.372	729.720.813
TMCP Quân Đội		
Khí hóa lỏng cho khách hàng mượn	300.091.962	-
Phải thu khác	433.379.256	228.105.845
	<u>1.343.831.282</u>	<u>1.757.931.158</u>

5.4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Số đầu năm	905.088.669	386.586.668
Trích trong năm	75.000.000	668.717.333
Hoàn nhập trong năm	<u>(75.000.000)</u>	<u>(150.215.332)</u>
Số cuối năm	<u>905.088.669</u>	<u>905.088.669</u>

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Bao bì luân chuyển	-	5.152.536.890
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	22.071.468.538
Hàng hóa	23.262.458.499	1.066.610.776
Hàng gửi đi bán	3.427.811.781	194.025.690
	<u>26.690.270.280</u>	<u>28.484.641.894</u>

5.6 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	223.494.756	42.317.173
Chi phí sửa chữa	1.475.466.513	785.315.214
Chi phí khác	947.714.203	2.221.398.933
	<u>2.646.675.472</u>	<u>3.049.031.320</u>

5.7 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tạm ứng	702.312.982	713.219.088
Ký quỹ ngân hàng bảo lãnh thanh toán cho nhà cung cấp	5.307.454.332	10.806.465.992
Ký quỹ mở LC	-	1.500.000.000
Tài sản thiêu chờ xử lý	253.882.259	285.634.442
	<u>6.263.649.573</u>	<u>13.305.319.522</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	9.212.151.278	19.727.050.927	10.766.310.189	355.281.724	1.523.383.663	41.584.177.781
Tăng trong năm	-	7.369.421.495	46.310.273	45.652.290	409.090.909	7.870.474.967
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	9.212.151.278	27.096.472.422	10.812.620.462	400.934.014	1.932.474.572	49.454.652.748
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.340.288.710	1.641.861.051	3.842.319.886	159.453.151	130.734.855	7.114.657.653
Khäu hao trong năm	434.854.800	957.969.572	806.811.181	46.323.715	92.758.572	2.338.717.840
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.775.143.510	2.599.830.623	4.649.131.067	205.776.866	223.493.427	9.453.375.493
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	7.871.862.568	18.085.189.876	6.923.990.303	195.828.573	1.392.648.808	34.469.520.128
Số dư cuối năm	7.437.007.768	24.496.641.799	6.163.489.395	195.157.148	1.708.981.145	40.001.277.255

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 2.015.525.326 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, giá trị còn lại của tài sản cố định thế chấp để đảm bảo khoản vay của ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam là 6.652.437.374 VND.

Trong năm, chi phí lãi vay được vốn hóa vào giá trị bồn chứa khí hóa lỏng (máy móc thiết bị) là 1.019.206.472 VND.

5.9 Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Bồn chứa khí hóa lỏng VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	16.002.090.000
Tăng trong năm	435.918.000
Số dư cuối năm	16.438.008.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	-
Khäu hao trong năm	169.413.921
Số dư cuối năm	169.413.921
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	16.002.090.000
Số dư cuối năm	16.268.594.079

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

5.10 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất dài hạn VND	Lợi thế thương mại VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5.607.220.000	459.651.702	6.066.871.702
Tăng trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	5.607.220.000	459.651.702	6.066.871.702
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	199.086.792	153.217.234	352.304.026
Khấu hao trong năm	199.086.792	153.217.224	352.304.016
Số dư cuối năm	398.173.584	306.434.458	704.608.042
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	5.408.133.208	306.434.468	5.714.567.676
Số dư cuối năm	5.209.046.416	153.217.244	5.362.263.660

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2009, giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình - quyền sử dụng đất được thế chấp cho ngân hàng TMCP Đông Á để ngân hàng phát hành thư bảo lãnh thanh toán cho nhà cung cấp là 4.647.379.750 VND.

5.11 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Chi phí vỏ bình	67.579.870.745	65.520.929.083
Khác	-	39.012.186
	67.579.870.745	65.559.941.269

Tình hình tăng giảm chi phí vỏ bình gas trong năm 2009 như sau:

	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	65.520.929.083
Tăng thêm trong năm	6.023.167.302
Phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh	(3.964.225.640)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	67.579.870.745

5.12 Tài sản dài hạn khác

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Ký quỹ cho hợp đồng thuê tài chính	488.615.234	808.670.500
	488.615.234	808.670.500

Ký quỹ theo hợp đồng thuê tài chính số 04.03.08/HDCTTC ngày 7 tháng 3 năm 2008 cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên cho thuê tài chính ngân hàng Á Châu (ACBL) - xem thuyết minh 5.18.

785-C/N
TY
ƯU HẠN
AM
CHI MÃ

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

BÀNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

5.13 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn – Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN	15.000.000.000	20.000.000.000
Vay ngắn hạn – Ngân hàng TMCP Á Châu	870.138.500	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (thuyết minh 5.18)	<u>2.845.452.000</u>	<u>1.270.320.000</u>
	<u>18.715.590.500</u>	<u>21.270.320.000</u>

Ngày 7 tháng 12 năm 2009, Công ty đã ký hợp đồng vay ngắn hạn số 33744 với Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam, lãi suất vay cố định 12%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản thế chấp – xem thuyết minh 5.8.

Theo hợp đồng vay ngắn hạn số PDL MT 01181109 ngày 18 tháng 11 năm 2009 với Ngân hàng TMCP Á Châu – chi nhánh Phan Đăng Lưu, giá trị khoản vay là 48.500,00 USD tương đương. 870.138.500 VND, lãi suất vay cố định 9%/năm và thời hạn vay là 181 ngày. Khoản vay này được đảm bảo bởi khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Á Châu – chi nhánh Phan Đăng Lưu – xem thuyết minh 5.1.

5.14 Phải trả người bán

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Phải trả người bán bên thứ ba	<u>44.315.240.417</u>	<u>114.470.404.828</u>
	<u>44.315.240.417</u>	<u>114.470.404.828</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, trong khoản phải trả người bán bao gồm số dư phải trả gốc ngoại tệ là 136.000,00 USD tương đương 2.439.976.000 VND.

5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	295.160	2.227.065.762
Thuế thu nhập cá nhân	69.722.997	27.938.788
Thuế thu nhập doanh nghiệp	189.028.894	-
Tiền thuế đất	<u>1.087.720.000</u>	<u>1.087.720.000</u>
	<u>1.346.767.051</u>	<u>3.342.724.550</u>

5.16 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	118.451.002	128.008.264
Khách hàng gửi kho khí hóa lỏng	5.399.588.191	1.841.352.056
Phải trả Ngân hàng TMCP Quân Đội	191.333.369	685.803.958
Phải trả Công ty Kinh doanh & Chế biến các SP Khí (phạt vi phạm hợp đồng)	-	1.103.609.900
Khác	<u>214.600.636</u>	<u>303.393.625</u>
	<u>5.923.973.198</u>	<u>4.062.167.803</u>

Khoản phải trả Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Gò Vấp là khoản Ngân hàng cho cán bộ công nhân viên Công ty vay dưới hình thức cá nhân mua cổ phần tại Công ty và được bảo lãnh bởi Công ty, khoản phải trả này được bảo đảm bằng số cổ phần của cán bộ công nhân viên của Công ty cầm cố tại Ngân hàng TMCP Quân Đội.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

5.17 Phải trả dài hạn khác

Phải trả dài hạn khác phản ánh giá trị khoản ký quỹ vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Hàng năm công ty được khấu trừ 10% giá trị tiền ký quỹ dựa theo thỏa thuận với khách hàng.

Tình hình biến động về khoản tiền ký quỹ vỏ bình gas trong năm như sau:

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tại ngày 1 tháng 1	20.390.860.905	15.939.965.000
Tăng thêm trong năm	2.201.150.000	7.915.247.000
Kết chuyển vào thu nhập	(2.244.826.090)	(2.845.209.177)
Giảm khác	<u>(143.750.000)</u>	<u>(619.141.918)</u>
Tại ngày 31 tháng 12	<u>20.203.434.815</u>	<u>20.390.860.905</u>

5.18 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Nợ Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính		
Ngân hàng Á Châu	10.196.197.500	5.822.357.000
Trừ: nợ dài hạn đến hạn trả	<u>(2.845.452.000)</u>	<u>(1.270.320.000)</u>
Nợ dài hạn	<u>7.350.745.500</u>	<u>4.552.037.000</u>

Ngày 7 tháng 3 năm 2008, Công ty ký hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Á Châu (ACBL). Tài sản thuê là bồn chứa khí hóa lỏng 2000 m³. Khoản tiền thuê và tiền lãi được thanh toán hàng tháng. Lãi suất cho thuê bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND kỳ hạn 13 tháng cộng 0,47%/tháng. Lãi suất được điều chỉnh 6 tháng một lần, lãi suất phải trả trong năm 2009 từ 10,3%/năm đến 17,16%/năm.



NG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU
NG THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH
 tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Biểu động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
dư đầu năm (01/2008)	64.000.000.000	67.149.050.000	-	-	-	6.469.799.795	-	137.618.849.795
Thặng dư vốn từ lợi nhuận tăng năm nay	32.000.000.000	(32.000.000.000)	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ sử dụng quỹ	-	-	1.811.543.942	244.629.580	366.944.370 (340.945.360)	(2.868.916.014) -	445.798.122 (340.945.360)	1.274.225.481 -
dư cuối năm (12/2008)	96.000.000.000	35.149.050.000	1.811.543.942	244.629.580	25.999.010	4.875.109.262	445.798.122	138.552.129.916
dư đầu năm (01/2009)	96.000.000.000	35.149.050.000	1.811.543.942	244.629.580	25.999.010	4.875.109.262	445.798.122	138.552.129.916
Thặng dư vốn từ lợi nhuận tăng năm nay	-	-	-	-	-	1.522.441.963 (863.287.761)	-	1.522.441.963
Trích lập quỹ sử dụng quỹ	-	-	356.783.134	121.051.420	321.741.933 (308.341.000)	-	63.711.274 (3.600.065.000)	-
Phí cố tức	-	-	-	-	-	-	-	(308.341.000) (3.600.065.000)
dư cuối năm (12/2009)	96.000.000.000	35.149.050.000	2.168.327.076	365.681.000	39.399.943	1.934.198.464	509.509.396	136.166.165.879

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000272 ngày 21 tháng 7 năm 2006, đăng ký thay đổi lần đầu ngày 20 tháng 7 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 30 tháng 9 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, vốn điều lệ của Công ty là 96.000.000.000 VND được chia thành 9.600.000 cổ phần.

	Năm 2009	Năm 2008
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.600.000	9.600.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	9.600.000	9.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.600.000	9.600.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Doanh thu khí hóa lỏng	339.966.604.656	872.056.571.703
Doanh thu khác	35.069.503.834	47.697.420.983
Cộng	375.036.108.490	919.753.992.686
Các khoản giảm trừ	488.397.849	23.905.326
Doanh thu thuần	374.547.710.641	919.730.087.360

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Giá vốn khí hóa lỏng	309.484.263.446	845.578.401.211
Giá vốn khác	31.720.256.066	45.229.000.048
Hao hụt hàng tồn kho	-	2.574.852.027
	341.204.519.512	893.382.253.286

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lãi tiền gửi	128.788.611	533.610.659
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.531.893	564.716.445
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	35.965.200	-
	178.285.704	1.098.327.104

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lãi vay ngân hàng	1.621.638.177	184.229.167
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.554.462.007	4.068.481.919
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	203.182.556	-
Khác	21.520.000	2.551.593
	4.400.802.740	4.255.262.679

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Chi phí nhân viên	3.954.453.459	3.185.077.595
Chi phí công cụ dụng cụ	4.081.168.149	3.020.438.012
Chi phí khấu hao	1.153.197.016	617.833.740
Chi phí vận chuyển	4.016.761.292	5.915.428.515
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.975.402.305	5.795.260.333
Chi phí khác	588.915.998	214.827.868
	18.769.898.219	18.748.866.063

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Chi phí nhân viên	4.838.898.543	2.637.920.072
Chi phí vật dụng văn phòng	38.531.422	23.146.784
Chi phí khấu hao	1.692.746.939	1.591.389.428
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.683.427.962	3.242.752.099
Chi phí khác	351.042.047	862.670.309
	11.604.646.913	8.357.878.692

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Doanh thu ký quỹ vỏ bình gas	2.244.826.090	2.845.209.177
Lãi chậm thanh toán	746.125.963	3.315.786.709
Khác	82.171.497	639.893.088
	3.073.123.550	6.800.888.974

6.8 Chi phí khác

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Phí phạt vi phạm hợp đồng	-	1.424.225.573
Khác	107.081.654	154.398.232
	107.081.654	1.578.623.805

6.9 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế theo kế toán	1.712.170.857	1.306.418.913
Các khoản điều chỉnh tăng /(giảm) khi xác định thu nhập tính thuế:		
Chi phí không được khấu trừ	479.214.658	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(35.965.200)	-
Chuyển lỗ của năm 2006	(815.387.554)	-
Thu nhập chịu thuế đã trừ chuyển lỗ	1.340.032.761	1.306.418.913
Trong đó:		
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh (thuế suất 25% x 50%)	511.735.301	-
Thu nhập khác (thuế suất 25%)	828.297.460	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	271.041.278	Miễn
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (30%)	(81.312.384)	-
Điều chỉnh theo quyết toán thuế của năm 2007	-	32.193.432
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	189.728.894	32.193.432

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ VŨNG TÀU

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

6.10 Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm như sau:

	Năm 2009 VND
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát Thù lao và thường	387.500.000
Ban Giám đốc (Tổng Giám đốc và Phó Tổng Giám đốc) Lương và thường	817.231.556

6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	1.522.441.963	1.274.225.481
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.522.441.963	1.274.225.481
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	<u>9.600.000</u>	<u>7.206.575</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>158</u>	<u>176</u>

Bùi Thị Kim Xuyến

Kế toán trưởng

Đỗ Lệnh Tiên

Tổng Giám đốc

Vũng Tàu, ngày 12 tháng 4 năm 2010


